

PHÒNG DKSX

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						938 543	247 454	691 089			
I		<u>CẢNG CHÍNH</u>						<u>47 399</u>	<u>2 573</u>	<u>46 104</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						3 250	2 573	1 955			
1		DV VT QUẢNG NINH	22/04	750/04	30/04	BN 2335	BÚN 3A	1 300	1 295	5	24/04	TD	THAY TBGT SỐ 708/04 NGÀY 15/04/2025
2		CROMIT THANH HOÁ	22/04	748/04	30/04	BN 1886	BÚN 3B	950	941	950	24/04	TD	
3		VTRACO	24/04	758/04	30/04	BN 1309	CỤC XÔ 1C	1 000	337	1 000	DỠ	TD	
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						44 149		44 149			
1		THAN SÔNG HỒNG	22/04	599/03	30/04	BN 2006	CẨM 4B.1	1 048		1 048		TD	GIA HẠN L2
2		DTTM DV VINACOMIN	22/04	623/04	30/04	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	GIA HẠN L1
3		DTTM DV VINACOMIN	01/04	622/04	16/04	BN 1468	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
4		KDT HÀ BẮC	24/04	625/04	30/04	BN 2089	CẨM 5A.1	1 940		1 940		PTCB	THAY TBGT SỐ 348 NGÀY 03/3/2024
5		DVVT QUẢNG NINH	02/04	629/04	17/04	HD 2229	CẨM 4B.1	1 976		1 976		TD	
6		XD CN MỎ	02/04	631/04	17/04	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
7		VTRACO	02/04	632/04		BN 1746	CẨM 4B.1	1 000		1 000		TD	
8		CROMIT THANH HOÁ	05/04	655/04	19/04	BN 2646	CẨM 4B.1	1 000		1 000		TD	
9		COALIMEX	05/04	656/04	19/04	BN 1368	CẨM 4B.1	1 000		1 000		TD	
10		DVVT QUẢNG NINH	07/04	660/04	22/04	BN 1991	CẨM 4B.1	1 600		1 600		TD	
11		VTT VINACOMIN	08/04	669/04	23/04	BN 2629	CẨM 4B.1	1 980		1 980		TD	
12		VTT VINACOMIN	08/04	670/04	23/04	BN 2012	CẨM 4B.1	1 972		1 972		TD	
13		CP HÀNG HẢI VN	16/04	672-B/04	23/04	BN 2556	BÚN 3A	1 690		1 690		TD	THAY TBGT SỐ 672/04 NGÀY 08/04/2025
14		COALIMEX	11/04	688/04	26/04	BN 1881	CẨM 4B.1	1 000		1 000		TD	
15		ĐẠM NINH BÌNH	14/04	703/04	30/04	NB 8218	CẨM 4A.1	3 100		3 100			
16		CP TTC	15/04	705/04	30/04	HN 2089	CỤC 4A.1	1 200		1 200			
17		DV VT QUẢNG NINH	15/04	710/04	30/04	BN 1468	BÚN 3B	1 100		1 100		TD	
18		KDT MIỀN BẮC	15/04	714/04	30/04	BN 1348	CẨM 4B.1	993		993		TD	
19		DVVT QUẢNG NINH	16/04	715/04	30/04	BN 0979	BÚN 3B	1 000		1 000		TD	
20		THAN SÔNG HỒNG	16/04	716/04	30/04	BN 1858	CỤC XÔ 1C	1 040		1 040		TD	
21		XD CN MỎ	18/04	730/04	30/04	BN 2276	CẨM 4B.1	1 000		1 000		TD	
22		KDT MIỀN BẮC	20/04	735/04	30/04	BN 0937	CẨM 5A.1	1 170		1 170		PTCB	THAY TBGT SỐ 550/03 NGÀY 24/03/2025
23		CP VTT VINACOMIN	21/04	742/04	30/04	BN 2056	BÚN 3A	1 070		1 070		TD	
24		THAN UÔNG BÍ	22/04	749/04	30/04	BN 2397	BÚN 3A	1 000		1 000		TD	
25		CN MỎ ĐÔNG BẮC	22/04	751/04	30/04	BN 0679	CẨM 4B.1	1 200		1 200		TD	THAY TBGT SỐ 675/04
26		COALIMEX	24/04	759/04	30/04	BN 1158	CẨM 4B.1	1 000		1 000		TD	

PHÒNG DKSX

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
27		KDT BẮC THÁI	24/04	760/04	30/04	BN 1818	CẨM 1	1 980		1 980		TD	
28		KDT BẮC THÁI	24/04	761/04	30/04	BN 8011	CẨM 2A.1	1 000		1 000		TD	
29		KDT BẮC THÁI	24/04	762/04	30/04	BN 1363	CẨM 4A.1	1 000		1 000		TD	
30		DVVT QUẢNG NINH	24/04	763/04	30/04	BN 1916	BÚN 3A	1 400		1 400		TD	THAY TBGT SỐ 682/04 NGÀY 11/04/2025
31		VTRACO	24/04	764/04	30/04	BN 2228	CỤC XỔ 1C	1 000		1 000		TD	
32		CROMIT THANH HOÁ	24/04	765/04	30/04	BN 2665	BÚN 3A	2 430		2 430		TD	
33		DVVT QUẢNG NINH	24/04	766/04	30/04	BN 1296	BÚN 3A	1 200		1 200		TD	THAY TBGT SỐ 743/4 NGÀY 24/04/2025
		Tàu chuyển tải						248 200	87 670	160 730			
		Tàu đang làm hàng						151 950	87 670	64 480			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	17/04	722/04		PACIFIC 01	CẨM 6A.1	28 300	23 518	4 782	DỎ		TTHG: 20.000 - KVCP:5.000 - TTCO: 3.300
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	15/04	713/04		QUANG VINH 188	CẨM 5A.14	22 800	19 411	3 389	DỎ		KDT CP: 7.000 - CLM:6.000 - KDT MIỀN
3		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	17/04	718/04		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CẨM 5A.10	23 300	9 939	13 361	DỎ		KVDB: 4.000 - CLM:19.300
4		ĐIỆN VŨNG ÁNG 1	18/04	728/04		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CẨM 5A.14	23 000	9 783	13 217	DỎ		KDT CP: 9.300 - CLM: 7.000 - KDT MIỀN BẮC:
5		ĐIỆN LỰC VĨNH TÂN 1	23/04	752/04		HPS-01	CẨM 6A.1	24 150	200	24 150	DỎ		TTHG: 19.000 - KVCP:5.150
6		ĐIỆN LỰC VĨNH TÂN 1	21/04	727-B/04		HẢI NAM 89	CẨM 6A.1	30 400	24 819	5 581	DỎ		TTCO: 24.819,4 - TTHG: 5.000
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						96 250		96 250			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	21/04	739/04		HẢI NAM 81	CẨM 6A.1	47 750		47 750			TTCO: 25.000 - TTHG: 15.000 - KVCP:7.750
2		ĐIỆN DUYÊN HẢI 1	23/04	753/04		VIỆT THUẬN 30-05	CẨM 5B.14	25 500		25 500			
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	23/04	754/04		HẢI NAM 88	CẨM 6A.14	23 000		23 000			
II		KHO G9-HÓA CHẤT						65 534	4 959	60 575			
		Tàu đã làm hàng						4 990	4 959	31			
1		MIỀN BẮC	24/04	1 251	30/4	BN - 1959	CẨM 7B	1 260	1 257	3	24/4	PT CB	CAO SƠN
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	23/4	1 232	30/4	QN - 4320	CẨM 5B.14	1 710	1 710		24/4		KDTC
3		COALIMEX	23/4	1 228	30/4	BN - 2225	CỤC 1A	1 000	993	7	24/4	TD	ĐN - CS - THAY TB 460/4
4		CP ĐTTM&DV	23/4	1 225	30/4	BN - 1758	CỤC 1B	1 020	999	21	24/4	TD	ĐN - CS
		Tàu đã làm lệnh						60 544		60 544			
1		CP VT THUỶ	01/4	26	16/4	BN - 2388	CỤC 8C	1 574		1 574		TD	
2		CP ĐTTM&DV	03/4	154	17/4	BN - 1883	CỤC 8C	1 050		1 050		TD	
3		CP DVVT QNINH	03/4	179	17/4	BN - 2329	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	
4		MIỀN BẮC	06/4	305	20/4	BN - 2556	CẨM 7B	1 690		1 690		PT CB	
5		XD CN MỎ	04/4	234	18/4	BN - 1888	CỤC 1B	1 500		1 500		TD	
6		CP DVVT QNINH	09/4	457	23/4	BN - 2616	CỤC 8C	1 700		1 700		TD	
7		CP VT THUỶ	10/4	531	24/4	HD - 2095	CỤC 8C	1 985		1 985		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

PHÒNG DKSX

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
8	CP ĐTTM&DV	11/4	563	25/4	BN - 2269	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
9	CP DVVT QNINH	11/4	602	25/4	BN - 1808	CỤC 8C	1 650		1 650		TD	
10	CP HẢNG HẢI VN	11/4	611	25/4	BN - 1809	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
11	HẢI PHÒNG	12/4	618	26/4	QN - 9379	CẨM 6A.1	1 980		1 980		PT CB	
12	HẢI PHÒNG	12/4	634	26/4	BN - 0766	CẨM 6A.1	1 252		1 252		PT CB	
13	HẢI NAM NINH	12/4	635	26/4	BN - 1746	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
14	XD CN MỎ	12/4	641	26/4	BN - 1758	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
15	CP DVVT QNINH	12/4	656	26/4	BN - 2518	CỤC 8C	1 250		1 250		TD	
16	CẦU ĐUÔNG	13/4	679B	27/4	BN - 1816	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
17	HẢI NỘI	13/4	689	27/4	BN - 2397	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
18	CP ĐTTM&DV	15/4	774	30/4	NB - 8881	CẨM 8A	1 035		1 035		TD	
19	CẦU ĐUÔNG	15/4	805	30/4	BN - 1826	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
20	SÔNG HỒNG	18/4	945	30/04	BN - 1799	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
21	CROMIT THANH HOÁ	18/4	950	30/04	HD - 2558	CẨM 8A	2 080		2 080		TD	
22	HẢI NỘI	18/4	951	30/04	BN - 2022	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
23	CP VT&KD THAN	18/4	980	30/04	BN - 2688	CỤC 8C	1 950		1 950		TD	
24	CP HẢNG HẢI VN	18/4	988	30/04	BN - 2005	CỤC 8C	1 540		1 540		TD	
25	CP HẢNG HẢI VN	18/4	989	30/04	BN - 1718	CỤC 8C	1 506		1 506		TD	
26	XD CN MỎ	20/4	1 034	30/4	BN - 2186	CỤC 8C	1 300		1 300		TD	
27	SÔNG HỒNG	21/4	1 111	30/4	BN - 1348	CỤC 1B	993		993		TD	
28	HẢI BẮC	21/4	1 131	30/4	BN - 1313	CẨM 6A.1	1 845		1 845		PT CB	
29	CP VT&KD THAN	21/4	1 140	30/4	BN - 2308	CỤC 8C	1 650		1 650		TD	
30	CROMIT THANH HOÁ	22/4	1 145	30/4	BN - 2339	CẨM 8A	1 900		1 900		TD	
31	CP DVVT QNINH	22/4	1 146	30/4	BN - 0646	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
32	CROMIT THANH HOÁ	22/4	1 147	30/4	BN - 2225	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
33	COALIMEX	22/4	1 172	30/4	BN - 2519	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
34	CP HẢNG HẢI VN	22/4	1 186	30/4	BN - 1079	CỤC 1B	1 136		1 136		TD	
35	SÔNG HỒNG	22/4	1 197	30/4	HN - 2422	CỤC 8C	2 000		2 000		TD	
36	COALIMEX	23/4	1 202	30/4	BN - 1869	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	
37	ĐIỆN PHẢ LẠI	23/4	1 243	30/4	TĐ 01 CHN	CẨM 5B.14	2 380		2 380			
38	ĐIỆN PHẢ LẠI	23/4	1 247	30/4	TĐ 88 - 3	CẨM 5B.14	2 368		2 368			
39	CẦU ĐUÔNG	24/4	1 262	30/4	BN - 1789	CẨM 8A	1 600		1 600		TD	
40	MIỀN BẮC	24/4	1 266	30/4	BN - 1336	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
41	CẦU ĐUÔNG	24/4	1 269	30/4	BN - 1835	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	

PHÒNG DKSX

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
42		SÔNG HỒNG	24/4	1 279	30/4	BN - 2269	CUC 1B	1 000		1 000		TD	
43		MIỀN TRUNG	24/4	1 291	30/4	VIỆT TRUNG 68	CẨM 8A	1 980		1 980		TD	
III		KHO BẢO NGUYỄN						6 604	6 594	10			
		Tàu đã làm hàng						6 604	6 594	10			
1		ĐIỆN DẦU KHÍ VN		2 635		SON HẢI 08	CẨM 5A.14	3 420	3 417	3	23/04		
2		ĐIỆN PHẢ LẠI		1 032		HD 5866	CẨM 5A.14	3 184	3 177	7	24/04		
		Tàu đã làm lệnh											
IV		KHO CẢNG KM6						21 916	14 378	7 538			
		Tàu đã làm hàng						14 686	14 378	308			
1		XNK THAN VINACOMIN	23/4	1226	30/4	HP 4469	Cẩm 5a.1	1 858	1 854	4	24/4	CBPT	
2		CP THAN SÔNG HỒNG	22/4	1154	30/4	BN 2288	Don 8a	1 090	1 085	5	24/4	TD	
3		CROMIT CD THANH HÓA	23/4	1215	30/4	MINH HẰNG 36	Cẩm 5a.1	3 850	3 845	5	24/4	CBPT	
4		THAN MIỀN NAM	23/4	1241	30/4	TRUNG HIẾU 68	Cục 4a.2	1 400	1 386	14	24/4		
							Cẩm 5a.1	1 750	1 741	9	24/4		
5		KDT HẢI PHÒNG	24/4	1 248	30/4	BN 2699	Cẩm 6a.1	1 963	1 954	9	24/4	CBPT	
6		KDT MIỀN BẮC	24/4	1271-B	30/4	NB 8319	Cẩm 5b.1	1 779	1 775	4	24/4	CBPT	
7		CTY HÀNG HẢI VIỆT TNAM	23/4	1227	30/4	HN 1645	Don 8b	996	738	258	DỖ	TD	
		Tàu đã làm lệnh						7 230		7 230			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (HẢI NAM 81)	23/4	2678		SON HẢI 07	Cẩm 6a.1	1 606		1 606			
2		KDT MIỀN BẮC	24/4	1 249	30/4	BN 2728	Cẩm 6a.1	2 585		2 585		CBPT	
3		XNK THAN VINACOMIN	24/4	1 303	30/4	BN 2365	Cẩm 5a.1	1 070		1 070		CBPT	
4		CBT QUẢNG NINH	24/4	1 261	25/4	Ô TÔ	Cẩm 6a.1	50		50		TD	
5		VTT VINACOMIN	24/4	1 270	30/4	BN 2638	Bùn 4a	1 919		1 919		TD	
V		CẢNG LĂNG KHÁNH						97 229	34 941	62 288			
		Tàu đã làm hàng						45 237	34 941	10 296			
1		KDT HẢI PHÒNG	23/4	1221/4/HG	30/4	NB 6039	CẨM 5B.1	1 728	1 714	14	24/4		
2		CP XNK THAN VINACOMIN	22/4	1193/4/HG	30/4	QN 8589	CẨM 5B.1	4 380	3 983	397	24/4		
3		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	20/4	1046/4/HG	30/4	TĐ 19-3	CẨM 4A.1	2 300	2 246	54	24/4		
4		KDT MIỀN BẮC	23/4	1240/4/HG	30/4	HP 5795	CẨM 6B.1	5 068	5 039	29	24/4		
5		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (HPS -01)	23/4	2 676		TĐ 37CG	CẨM 6A.1	4 330	4 012	318	24/4		
6		KDT HẢ NAM NINH	22/4	1159/4/HG	30/4	BN 0962	CẨM 4B.1	1 150	1 143	7	24/4		
7		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	22/4	1165/4/HG	30/4	TH 0567	CẨM 5B.1	1 139	1 073	66	24/4		
8		KDT HẢI PHÒNG	21/4	1117/4/HG	30/4	BN 2005	CẨM 5B.1	1 500	1 450	50	24/4		

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

PHÒNG DKSX

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
9		KDT HÀ NAM NINH	24/4	1287/4/HG	30/4	HY 0600	CẨM 6A.1	1 550	1 406	144	24/4		
10		KDT HẢI PHÒNG	24/4	1258/4/HG	30/4	NB 2359	CẨM 5A.1	1 680	1 668	12	24/4		
11		CP XNK THAN VINACOMIN	21/4	1129/4/HG	30/4	QN 8318	CẨM 5B.1	4 090	3 829	261	24/4		
12		KDT NINH BÌNH	22/4	1200/4/HG	30/4	BN 0719	CẨM 4B.1	1 000	943	57	24/4		
13		KDT MIỀN BẮC	24/4	1255/4/HG	30/4	HP 6194	CẨM 6B.1	5 408	2 895	2 513	ĐỎ		
14		ĐIỆN VĨNH TÂN 1(HẢI NAM 81)	22/4	2 667		QN 1176	CẨM 6A.1	2 916	962	1 954	ĐỎ		
15		ĐIỆN DUYỄN HẢI (VIỆT THUẬN 30-05)	23/4	2 675		VIỆT THUẬN TĐ 03	CẨM 5B.14	5 188	816	4 372	ĐỎ		
16		MV NAM SON 16	19/4	2 588		QN 7058	CẨM 2A.1	1 810	1 764	46	ĐỎ		
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						51 992		51 992			
1		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	17/4	881/4/HG	30/4	KHÁNH MINH 01	CẨM 5B.1	2 000		2 000		PTCB	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	18/4	957/4/HG	30/4	BN 1816	CẨM 8A	1 100		1 100		TD	
3		KDT CẦU ĐUÔNG	19/4	1023/4/HG	30/4	BN 1969	CẨM 6B.1	2 586		2 586		PTCB	
4		KDT CẦU ĐUÔNG	20/4	1076/4/HG	30/4	BN 2616	CẨM 6B.1	1 700		1 700		PTCB	
5		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	21/4	1119/4/HG	30/4	BN 1299	CỤC ĐON 8C	1 200		1 200		TD	
6		CP VT THỦY VINACOMIN	21/4	1112/4/HG	30/4	BN 2368	CẨM 8B	1 550		1 550		TD	
7		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	22/4	1156/4/HG	30/4	QN 4140	CẨM 4A.1	1 800		1 800			
8		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	22/4	1196/4/HG	30/4	BN 2128	CỤC ĐON 7C	1 080		1 080		TD	
9		ĐIỆN DUYỄN HẢI (VIỆT THUẬN 30-05)	23/4	2 675		VIỆT THUẬN TĐ 06	CẨM 5B.14	3 350		3 350			
10		ĐIỆN DUYỄN HẢI (VIỆT THUẬN 30-05)	24/4	2 723		TĐ 38CG	CẨM 5B.14	4 192		4 192			
11		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (HPS -01)	23/4	2 676		TĐ 36CG	CẨM 6A.1	3 580		3 580			
12		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (HPS -01)	23/4	2 676		HẠ LONG 88	CẨM 6A.1	4 200		4 200			
13		KDT HẢI PHÒNG	24/4	1259/4/HG	30/4	NB 6490	CẨM 5B.1	1 870		1 870		PTCB	
14		KHO VẬN ĐÁ BẠC (ĐC)	24/4	1267/4/HG	30/4	CỬA ỒNG 15	CẨM 5A.1	2 100		2 100		PTCB	
15		KDT CẦU ĐUÔNG	24/4	1296/4/HG	30/4	HD 2966	CẨM 6A.1	1 798		1 798		PTCB	
16		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (HPS -01)	24/4	2 713		HẠ LONG 76	CẨM 6A.1	3 694		3 694			
17		ĐIỆN VĨNH TÂN 1(HẢI NAM 81)	24/4	2 714		SƠN HẢI 09	CẨM 6A.1	3 420		3 420			
18		CTY XD CN MỎ	24/4	1281/4/HG	30/4	BN 1866	CẨM 8A	1 300		1 300		TD	
19		KHO VẬN ĐÁ BẠC (ĐC)	24/4	1289/4/HG	30/4	CẨM PHẢ 20	CẨM 5B.1	3 900		3 900		PTCB	
20		KDT MIỀN BẮC	24/4	1297/4/HG	30/4	NB 2771	CẨM 6B.1	1 480		1 480		PTCB	
21		KDT MIỀN BẮC	24/4	1304/4/HG	30/4	NB 6609	CẨM 6B.1	4 092		4 092		PTCB	
VI		CẢNG ĐIỆN CÔNG						58 050	15 422	42 628			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						15 615	15 422	193			
1		KDT HÀ BẮC	22/4	1191/4/UB	30/4	BN 1828	CẨM 6A.3	2 250	2 232	18	24/4	PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HỒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

PHÒNG DKSX

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		KDT CẦU ĐUÔNG	24/4	1257/4/UB	30/4	QN 6190	CẨM 5B.3	1 030	1 017	13	24/4	PTCB	
3		KDT HẢI PHÒNG	23/4	1242/4/UB	30/4	QN 8858	CẨM 6A.3	2 950	2 937	13	24/4	PTCB	
4		KDT HÀ NỘI	22/4	1169/4/UB	30/4	BN 0936	CỤC 4B.3	1 000	989	11	24/4	TD	
5		CP PHẦN LẤN NUNG CHÁY VÂN ĐIỀN	22/4	1223/4/UB	30/4	QN 8823	CỤC 2A.4	1 300	1 291	9	24/4		
6		KDT MIỀN BẮC	22/4	1205/4/UB	30/4	NB 8077	CẨM 5A.3	2 350	2 311	39	24/4	PTCB	
7		CP VT THỦY VINACOMIN	20/4	1059/4/UB	30/4	BN 1799	CỤC 4B.3	1 090	1 080	10	24/4	TD	
8		KDT MIỀN BẮC	22/4	1162/4/UB	30/4	NB 6493	CẨM 6A.3	1 850	1 814	36	24/4	PTCB	
9		KDT HẢI PHÒNG	20/4	1065/4/UB	30/4	QN 8354	CẨM 5B.3	1 795	1 751	44	24/4	PTCB	
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						42 435		42 435			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	8/4	398/4/UB	22/4	BN 1955	CỤC 5B.2	1 000		1 000		TD	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/4	481/4/UB	23/4	BN 2519	CỤC XÔ 1A	1 100		1 100		TD	
3		KDT HÀ BẮC	15/4	713/4/UB	30/4	BN 0937	CẨM 5A.3	1 170		1 170		PTCB	
4		CP THAN SÔNG HỒNG	16/4	859/4/UB	30/4	BN 2269	CỤC 4B.3	1 000		1 000		TD	
5		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	16/4	855/4/UB	30/4	BN 1888	CỤC 4B.3	1 750		1 750		TD	
6		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	16/4	839/4/UB	30/4	CHÍ THẮNG 168	CẨM 5A.3	3 196		3 196		PTCB	
7		CBT QUẢNG NINH	18/4	964/4/UB	21/4	Ô TÔ	CẨM 5B.3	2 000		2 000		PTCB	
8		KDT CẨM PHẢ	21/4	1102/4/UB	30/4	NB 8308	CẨM 5B.3	3 100		3 100		PTCB	
9		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	22/4	1167/4/UB	30/4	MINH HIẾU 39	CẨM 8B	3 030		3 030		PTCB	
10		CP XNK THAN VINACOMIN	22/4	1199/4/UB	30/4	BN 1388	CỤC ĐON 8A	1 986		1 986		TD	
11		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	22/4	1206/4/UB	30/4	BN 2023	CỤC 4B.3	2 050		2 050		TD	
12		KDT HÀ NAM NINH	22/4	1209/4/UB	30/4	QN 8339	CẨM 6A.3	1 630		1 630		PTCB	
13		CP PHẦN LẤN NUNG CHÁY VÂN ĐIỀN	23/4	1246/4/UB	30/4	BN 0869	CỤC 2A.4	1 160		1 160			
14		KDT HÀ NAM NINH	24/4	1252/4/UB	30/4	QN 8322	CẨM 6A.3	1 650		1 650		PTCB	
15		CP VT THỦY VINACOMIN	24/4	1260/4/UB	30/4	BN 1386	CỤC 4B.3	1 000		1 000		TD	
16		KDT CẦU ĐUÔNG	24/4	1290/4/UB	30/4	BN 0695	CẨM 6A.3	1 005		1 005		PTCB	
17		KDT HẢI PHÒNG	24/4	1284/4/UB	30/4	QN 8846	CẨM 5B.3	1 300		1 300		PTCB	
18		KDT HẢI PHÒNG	24/4	1285/4/UB	30/4	BN 1968	CẨM 5B.3	1 396		1 396		PTCB	
19		KDT MIỀN BẮC	24/4	1286/4/UB	30/4	HP 5776	CẨM 5B.3	5 064		5 064		PTCB	
20		CP VT THỦY VINACOMIN	24/4	1292/4/UB	30/4	BN 0979	CỤC 4A.3	1 000		1 000		TD	
21		KDT MIỀN BẮC	24/4	1298/4/UB	30/4	HNA 0334	CẨM 5B.3	4 680		4 680		PTCB	
22		KDT CẦU ĐUÔNG	24/4	1299/4/UB	30/4	BN 0718	CẨM 5B.3	1 168		1 168		PTCB	
VII		<u>CẢNG BẾN CÁN</u>						<u>6 450</u>	<u>3 067</u>	<u>3 383</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						3 100	3 067	33			

PHÒNG DKSX

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		KDT HẢI PHÒNG	23/4	1211/4/MK	30/4	HP 4845	CẨM 6B.4	1 100	1 085	15	24/4	PTCB	
2		CP VT THỦY VINACOMIN	22/4	1194/4/MK	30/4	TÙNG ANH 27(BN 1966)	CẨM 8C	1 000	995	5	24/4	TD	
3		CP VT & KDT VINACOMIN	22/4	1195/4/MK	30/4	TRƯỜNG SANG (QN 8539)	CẨM 8C	1 000	987	13	24/4	TD	
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						<i>3 350</i>		<i>3 350</i>			
1		CP VT & KDT VINACOMIN	22/4	1195/4/MK	30/4	TRƯỜNG SANG (QN 8539)	CẨM 8C	1 000		1 000		TD	
2		CP XNK THAN VINACOMIN	24/4	1256/4/MK	30/4	HD 2225	CẨM 8C	1 000		1 000		TD	
3		KDT HẢI PHÒNG	24/4	1295/4/MK	30/4	HP 4854	CẨM 7B	1 350		1 350		PTCB	
VIII		KHU VỰC HẢI PHÒNG						106 854	36 838	70 016			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						<i>37 009</i>	<i>36 838</i>	<i>171</i>			
1		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	23/4	1237/4/NQN	30/4	HD 2882	CẨM 5A.14	4 000	3 988	12	24/4		
2		DẦU KHÍ HÀ TĨNH (QUANG VINH 188) KDT H	21/4	2 614		CỬA ÔNG 09	CẨM 5A.14	2 300	2 196	104	24/4		
3		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	23/4	1217/4/NQN	30/4	HD 6788	CẨM 5A.14	4 000	3 999	1	24/4		
4		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	21/4	1101/4/NQN	30/4	HD 2605	CẨM 5A.14	4 000	3 989	11	24/4		
5		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1083/4/NQN	30/4	HD 2001	CẨM 6B.1	3 464	3 460	4	24/4		
6		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1084/4/NQN	30/4	TĐ 03-1	CẨM 6B.1	2 276	2 270	6	24/4		
7		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	18/4	974/4/NQN	30/4	TĐ 19-4	CẨM 5A.14	2 380	2 365	15	24/4		
8		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	17/4	921/4/NQN	30/4	TĐ 04NB	CẨM 5A.14	2 154	2 150	4	24/4		
9		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1123/4/NQN	30/4	HD 3965	CẨM 6B.1	5 544	5 540	4	24/4		
10		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/4	1085/4/NQN	30/4	TĐ 86	CẨM 6B.1	4 127	4 120	7	24/4		
11		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1148/4/NQN	30/4	TĐ 08-3	CẨM 5A.14	2 764	2 760	4	24/4		
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						<i>69 845</i>		<i>69 845</i>			
1		DẦU KHÍ HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYỄN SKY) C	19/4	2 587		QN 7583	CẨM 5A.10	3 490		3 490			
2		DẦU KHÍ HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYỄN SKY) C	20/4	2 598		CỬA ÔNG 16	CẨM 5A.10	2 100		2 100			
3		DẦU KHÍ HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYỄN SKY) C	20/4	2 598		CỬA ÔNG 10	CẨM 5A.10	2 100		2 100			
4		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	20/4	1053/4/NQN	30/4	1 TĐ 10	CẨM 5A.14	3 332		3 332			
5		DẦU KHÍ HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYỄN SKY) C	22/4	2 636		CỬA ÔNG 18	CẨM 5A.10	2 100		2 100			
6		DẦU KHÍ HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYỄN SKY) C	22/4	2 636		CỬA ÔNG 19	CẨM 5A.10	2 100		2 100			
7		DẦU KHÍ HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYỄN SKY) C	22/4	2 636		CỬA ÔNG 02	CẨM 5A.10	2 300		2 300			
8		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	22/4	1151/4/NQN	30/4	TĐ 86-4	CẨM 5A.14	2 160		2 160			
9		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	22/4	1150/4/NQN	30/4	1 TĐ 12	CẨM 5A.14	2 326		2 326			
10		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	22/4	1149/4/NQN	30/4	TĐ 07VT	CẨM 5A.14	2 376		2 376			
11		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	22/4	1155/4/NQN	30/4	TĐ 98-4	CẨM 5A.14	2 300		2 300			
12		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1153/4/NQN	30/4	1 TĐ 09	CẨM 5A.14	3 780		3 780			

PHÒNG DKSX

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
13	DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1173/4/NQN	30/4	TĐ 122-2	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
14	DẦU KHÍ HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYỄN STAR)	22/4	2 645		SƠN HẢI 10	CÁM 5A.14	4 338		4 338			
15	DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	22/4	1192/4/NQN	30/4	1 TĐ 05	CÁM 5A.14	2 392		2 392			
16	DẦU KHÍ HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYỄN STAR)	23/4	2 674		HD 3158	CÁM 5A.14	3 075		3 075			
17	ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	23/4	1224/4/NQN	30/4	THĂNG LONG 36	CÁM 6B.1	4 000		4 000			
18	DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	23/4	1233/4/NQN	30/4	TĐ 01-2	CÁM 5A.14	2 372		2 372			
19	ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	23/4	1239/4/NQN	30/4	HD 5588	CÁM 6B.1	5 434		5 434			
20	ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	23/4	1244/4/NQN	30/4	1 TĐ 20	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
21	DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	24/4	1273/4/NQN	30/4	2 TĐ 111	CÁM 5A.10	2 382		2 382			
22	DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	24/4	1272/4/NQN	30/4	TĐ 123-2	CÁM 5A.14	2 368		2 368			
23	DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	24/4	1276/4/NQN	30/4	TĐ 06VT	CÁM 5A.10	2 392		2 392			
24	ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	24/4	1282/4/NQN	30/4	HD 2276	CÁM 5A.14	3 488		3 488			
25	ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	24/4	1283/4/NQN	30/4	4 TĐ 89	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
IX	KHU VỰC BẮC GIANG, THÁI BÌNH, HẢI DƯƠNG						255 307	28 712	226 595			
	Tàu đã làm hàng						29 067	28 712	355			
1	ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	21/4	1108/4/NQN	30/4	KHÁNH MINH 79	CÁM 5A.10	2 390	2 342	48	24/4		
2	ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	18/4	947/4/NQN	30/4	KHÁNH MINH 19	CÁM 5A.10	2 370	2 367	3	24/4		
3	ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÁI)	22/4	1188/4/NQN	30/4	HẢI LONG 16(HN 0259)	CÁM 6B.1	5 204	5 190	14	24/4		
4	ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYẾN & CBT KINH MỎ)	22/4	1189/4/NQN	30/4	HD 5685	CÁM 6B.1	5 177	5 167	10	24/4		
5	DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	21/4	1134/4/NQN	30/4	TB 1399	CÁM 5A.14	5 100	4 983	117	24/4		
6	DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	20/4	1051/4/NQN	30/4	ĐỊNH PHƯƠNG 52(BN 2211)	CÁM 5A.14	2 932	2 855	77	24/4		
7	ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	22/4	1231/4/NQN	30/4	NB 6150	CÁM 5A.10	1 886	1 848	38	24/4		
8	ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYẾN & CBT KINH MỎ)	22/4	1187/4/NQN	30/4	SƠN HẢI 65(HD 2265)	CÁM 6B.1	4 008	3 959	49	24/4		
	Tàu đã làm lệnh						226 240		226 240			
1	ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	24/3	1252/3/NQN	31/3	MẶT TRỜI VIỆT 26	CÁM 5A.10	2 500		2 500			
2	ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	12/4	637/4/NQN	26/4	HÙNG KHÁNH 999	CÁM 5A.10	3 150		3 150			
3	ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	24/4	1301/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 25	CÁM 5A.10	2 100		2 100			
4	ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	22/4	1180/4/NQN	30/4	CHỈ THÀNH 69	CÁM 5A.10	3 251		3 251			
5	ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA)	23/4	1245/4/NQN	30/4	MINH HẮNG 882	CÁM 5A.10	4 650		4 650			
6	ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	19/4	124/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 25	CÁM 5A.10	2 300		2 300			
7	ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	16/4	853/4/NQN	30/4	HÙNG KHÁNH 68	CÁM 5A.10	3 400		3 400			
8	ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	14/4	730/4/NQN	28/4	HÙNG DŨNG 10 (HN 2185)	CÁM 5A.10	3 100		3 100			
9	ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	24/4	1263/4/NQN	30/4	HÀ HẢI 86	CÁM 5A.10	2 500		2 500			

PHÒNG DKSX

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
10		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	24/4	1264/4/NQN	30/4	HÙNG DŨNG 10 (HN 2185)	CẨM 5A.10	3 100		3 100			
11		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	24/4	1265/4/NQN	30/4	MINH TÂN 18	CẨM 5A.10	3 700		3 700			
12		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYẾN & CBT KINH M	6/4	293/4/NQN	20/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CẨM 6B.1	4 944		4 944			
13		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	578/4/NQN	25/4	NB 2737	CẨM 5A.1	965		965			
14		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/4	616/4/NQN	25/4	NB 8827	CẨM 5A.1	987		987			
15		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUÔNG)	12/4	660/4/NQN	26/4	QN 7717	CẨM 6B.1	5 260		5 260			
16		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYẾN & CBT KINH M	15/4	833/4/NQN	30/4	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CẨM 6B.1	4 944		4 944			
17		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	15/4	830/4/NQN	30/4	NB 8895	CẨM 5A.1	1 141		1 141			
18		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	15/4	827/4/NQN	30/4	TB 1515	CẨM 5A.14	2 340		2 340			
19		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	15/4	870/4/NQN	30/4	NB 6489	CẨM 5A.1	1 040		1 040			
20		ĐIỆN DUYỄN HẢI (CP XNK THAN)	17/4	719/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 198	CẨM 6A.14	10 000		10 000			
21		ĐIỆN DUYỄN HẢI (CP XNK THAN)	17/4	720/4/NQN	29/4	QTM 01	CẨM 5B.14	5 000		5 000			
22		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HẢ NỘI (KDT CẦU ĐU	18/4	969/4/NQN	30/4	HN 1809	CẨM 6B.10	3 500		3 500			
23		ĐIỆN VĨNH TÂN (CP XNK THAN)	20/4	736/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 235-06	Than atraxit xuất xứ Lào	20 000		20 000			
24		ĐIỆN DUYỄN HẢI (CROMIT CÓ ĐỊNH THANH	20/4	737/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN QN -02	CẨM 6A.14	5 960		5 960			
25		DẦU KHÍ HÀ TĨNH (TRẠM CB & KDT NGHI TH	20/4	738/4/NQN	30/4	S TAR CITY	CẨM 5A.14	22 000		22 000			
26		CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG AN KHÁNH	21/4	1095/4/NQN	30/4	Ô TÔ	CẨM 6A.14	5 000		5 000			
27		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	21/4	1141/4/NQN	30/4	TĐ 27-1	CẨM 5A.14	4 264		4 264			
28		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	21/4	1135/4/NQN	30/4	TB 1515	CẨM 5A.14	2 340		2 340			
29		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	21/4	1135/4/NQN	30/4	HD 3859	CẨM 5A.14	5 314		5 314			
30		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	22/4	1136/4/NQN	30/4	TB 1515	CẨM 5A.14	2 340		2 340			
31		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM TH	22/4	1201/4/NQN	30/4	THUẬN PHONG 6086(HP 6068)	CẨM 6B.1	5 538		5 538			
32		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	23/4	1230/4/NQN	30/4	TĐ 85(QN 5648)	CẨM 5A.10	3 854		3 854			
33		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	23/4	1234/4/NQN	30/4	TĐ 45TT	CẨM 5A.14	3 072		3 072			
34		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	23/4	1236/4/NQN	30/4	VTA TĐ 03(HD 6379)	CẨM 5A.14	5 172		5 172			
35		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	23/4	1235/4/NQN	30/4	TĐ 40TT	CẨM 5A.14	2 396		2 396			
36		ĐIỆN DUYỄN HẢI (CP XNK THAN)	23/4	757/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 168	CẨM 6A.14	13 000		13 000			
37		ĐIỆN VĨNH TÂN (CP XNK THAN)	23/4	756/4/NQN	30/4	VIỆT THUẬN 215-06	Than atraxit xuất xứ Lào	20 000		20 000			
38		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM TH	23/4	1238/4/NQN	30/4	VTA TĐ 02(HD 6068)	CẨM 6B.1	5 624		5 624			
39		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	24/4	1250/4/NQN	30/4	NB 6487	CẨM 5A.1	1 040		1 040			
40		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	24/4	1253/4/NQN	30/4	TĐB 17	CẨM 5A.14	2 272		2 272			
41		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HẢ NỘI (KDT CẦU ĐU	24/4	1268/4/NQN	30/4	HN 1809	CẨM 6B.10	3 500		3 500			
42		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM TH	24/4	1254/4/NQN	30/4	VTA TĐ 01(HD 6199)	CẨM 6B.1	5 172		5 172			
43		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	24/4	1274/4/NQN	30/4	THIỆN TRƯỞNG 02(NB 4227)	CẨM 5A.14	5 632		5 632			

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MAO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 24 THÁNG 04 NĂM 2025

[illegible]

|

|

